



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPENSION (No 01)

*(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo lường chất lượng**

Laboratory: ***Laboratory For Quality Metrology***

Cơ quan chủ quản: **Viện Kiểm định công nghệ và môi trường**

Organization: ***Environment and Technology Verification Institute***

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1298**

Chuẩn mực công nhận/ **ISO/IEC 17025:2017**

Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: ***Chemical***

Người quản lý/ **Nguyễn Hoàng Giang**

Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận/ **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 20/10/2026**

Period of Validation:

Địa chỉ/ **Tầng 14 tòa nhà Zen Tower, số 12 đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân,
Hà Nội**

Address: ***14th Floor, Zen Tower Building, No. 12 Khat Duy Tien Street, Thanh Xuan Ward,
Ha Noi***

Địa điểm/ **Khu C3-2B/NO4, phường Long Biên, Hà Nội**

Location: ***Area C3-2B/NO4, Long Bien Ward, Hanoi***

Điện thoại/ *Tel:* **02433.533.555**

E-mail: **kiemdinh@etv.org.vn**

Website: **etv.org.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPENSION (No 01)

VILAS 1298

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Nước sau khi lọc qua máy lọc nước <i>Water after filtering through water filter</i>	Xác định pH. Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of pH Direct measurement method</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2		Xác định độ đục. Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of turbidity Direct measurement method</i>	(0,1 ~ 1 000) NTU	TCVN 12402- 1:2020
3		Xác định tổng chất rắn hòa tan. Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of total dissolved solids. Direct Measurement Method</i>	(0,01 ~ 199,9) g/L	ETV MTW 16 (2025)
4		Xác định hàm lượng Amoni. Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content Manual spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6179-1:1996
5	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Amoni. Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content Manual spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6179-1:1996
6		Xác định hàm lượng Sắt. Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10- phenantrolin</i>	0,05 mg/L	TCVN 6177:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPENSION (No 01)

VILAS 1298

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ đục. Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of turbidity Direct measurement method</i>	(0,1 ~ 1 000) NTU	TCVN 12402-1: 2020
8		Xác định pH. Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of pH Direct measurement method</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
9		Xác định độ dẫn điện. Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of Conductivity Direct Measurement Method</i>	(0,001 ~ 1 000) mS/cm	SMEWW 2510B: 2023
10		Xác định tổng chất rắn hòa tan. Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of Total dissolved solids Direct Measurement Method</i>	(0,01 ~ 199,9) g/L	ETV MTW 16 (2025)
11	Hóa chất phân tích (Dung dịch chuẩn Độ màu) <i>Analytical chemistry (Colorimetric reference materials)</i>	Xác định độ màu. Phương pháp UV Vis <i>Determination of Colorimetric UV-Vis Method</i>	(10 ~ 500) mg/L Pt/Co	ETV MTW 09 (2023)
12	Hóa chất phân tích (Dung dịch chuẩn nhu cầu oxy hóa học) <i>Analytical chemistry (Chemical oxygen demand reference materials)</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học Phương pháp UV Vis <i>Determination of Chemical oxygen demand UV-Vis Method</i>	(50 ~ 1 000) mg/L	ETV.MTW 08 (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPENSION (No 01)

VILAS 1298

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13	Hóa chất phân tích (Dung dịch chuẩn Amoni (NH₄⁺)) <i>Analytical chemistry (Ammonium reference materials)</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp UV Vis <i>Determination of Ammonium content UV-Vis Method</i>	(0,1 ~ 1 000) mg/L	ETV.MTW 10 (2023)
14	Hóa chất phân tích (Dung dịch chuẩn Sắt) <i>Analytical chemistry (Iron reference materials)</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp UV Vis <i>Determination of Iron content UV-Vis Method</i>	(0,1 ~ 1 000) mg/L	ETV.MTW 11 (2023)
15	Hóa chất phân tích (Dung dịch chuẩn pH) <i>Analytical chemistry (pH reference materials)</i>	Xác định pH Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of pH Direct Measurement Method</i>	2 ~ 12	ETV.MTW 05 (2023)
16	Hóa chất phân tích (Dung dịch chuẩn Độ dẫn điện) <i>Analytical chemistry (Conductivity reference materials)</i>	Xác định độ dẫn điện Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of Conductivity Direct Measurement Method</i>	(10 ~ 500 000) μ S/cm	ETV.MTW 06 (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPENSION (No 01)***VILAS 1298**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17	Hóa chất phân tích (Dung dịch chuẩn Tổng chất rắn hòa tan) <i>Analytical chemistry (Total dissolved solids reference materials)</i>	Xác định tổng chất rắn hòa tan Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of total dissolved solids Direct measurement Method</i>	(500 ~ 200 000) mg/L	ETV.MTW 07 (2023)

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *National Vietnam Standards*
- SMEWW: Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải/ *Standard Methods for the examination of Water and Wastewater*
- ETV.MTW xx...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*

Trường hợp Viện Kiểm định công nghệ và môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm định công nghệ và môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Environment and Technology Verification Institute that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

